

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2020/DS-ST
Ngày: 16/7/2020
V/v: Tranh chấp yêu cầu
thực hiện nghĩa vụ cam kết

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Lượng
2. Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Tuyết Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 776/2019/TLST-DS ngày 17/12/2019 về “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cam kết” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 163/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2020/QĐST-DS ngày 19/6/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Bùi Quốc N, sinh năm 1985

Địa chỉ: 569 Quốc lộ M, phường H, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Ngọc Như K (Giấy uỷ quyền số công chứng 011106, được công chứng tại Văn phòng Công chứng Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 14/11/2019)

- Bị đơn: Ông Trần Thế B, sinh năm 1979

Địa chỉ: 57A đường số H, khu phố 4, phường H, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Nghiên cứu T (Tên cũ: Công ty Cổ phần Đầu tư Nghiên cứu T)

Địa chỉ: 225 N, Phường M, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bà Nguyễn Quỳnh A, sinh năm 1986

Địa chỉ: 80/8/4 H, Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại phiên toà, nguyên đơn ông Bùi Quốc N có người đại diện theo uỷ quyền là bà Nguyễn Ngọc Như K trình bày:

Năm 2018, ông Bùi Quốc N có đầu tư vốn để mua đất nền phân lô của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Nghiên cứu T (gọi tắt là Công ty T). Sau nhiều lần giao dịch và xác nhận công nợ, ông Nam, Công ty T, người đại diện theo pháp luật của Công ty T là ông Trần Thế B có xác nhận công nợ mới nhất ngày 15/08/2019 như sau:

Tổng số tiền mà Công ty T phải trả cho ông Bùi Quốc N là 2.571.000.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc 2.140.000.000 đồng và tiền đền bù thiệt hại do trả chậm tính đến ngày 30/8/2019 là 431.000.000 đồng.

Công ty T đã cam kết trả tiền theo tiến độ sau:

+ Đợt 1: Trễ nhất vào lúc 17h ngày 19/08/2019, Công ty T sẽ trả trước cho ông N số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

+ Đợt 2: Trễ nhất vào lúc 12h ngày 15/09/2019, Công ty T sẽ trả thêm cho ông N số tiền 1.871.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm bảy mươi một triệu đồng)

+ Đợt 3: Ngay trong ngày ông N thông báo cho Công ty T về việc ông Bùi Quốc N rút, không còn nộp đơn khởi kiện Công ty T thì Công ty T trả nốt số tiền còn lại cho ông N là 200.000.000 đồng.

Cá nhân ông Trần Thế B cam kết trong trường hợp đến ngày 15/09/2019, Công ty T vẫn chưa thanh toán đủ số tiền đợt 1 và đợt 2 theo cam kết của Công ty T thì:

+ Ông Trần Thế B sẽ thay Công ty T chịu trách nhiệm trả toàn bộ số tiền còn thiếu cho ông Bùi Quốc N.

+ Ngay trong ngày 15/09/2019, ông Trần Thế B tiến hành thủ tục công chứng ủy quyền mua bán cho ông Bùi Quốc N tài sản là: Thửa đất 2015, tờ bản đồ số 1 tại phường Cái Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số U451494 do Ủy ban nhân dân Quận 2 cấp ngày 07/02/2002 để ông Bùi Quốc N thu hồi tiền.

+ Ông Trần Thế B đồng ý trả tiền đền bù thiệt hại từ việc Công ty T trả nợ chậm cho ông Bùi Quốc N là 5.000.000 đồng/ngày (Năm triệu đồng/ngày) bắt đầu từ ngày 31/08/2019 cho đến khi ông N nhận đủ số tiền.

Ông N xác nhận khoản tiền mà ông N giao cho Công ty T đầu tư mua đất là tài sản chung của ông và vợ của ông là bà Nguyễn Quỳnh A trong thời kỳ hôn nhân. Do Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo văn bản xác nhận nợ ngày 15/8/2018 nên ông yêu cầu ông Trần Thế B phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông và bà Quỳnh A số tiền sau:

- Tiền nợ 2.571.000.000 đồng, bao gồm tiền nợ gốc 2.140.000.000 đồng và tiền đền bù thiệt hại do chậm trả là 431.000.000 đồng.

- Tiền đền bù thiệt hại tạm tính từ ngày 31/8/2019 cho đến ngày 14/11/2019 là 380.000.000 đồng ($5.000.000 \text{ đồng/ngày} \times 76 \text{ ngày} = 380.000.000 \text{ đồng}$).

Tổng cộng số tiền yêu cầu tạm tính đến ngày 14/11/2019 là 2.951.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Quốc B phải có nghĩa vụ thanh toán tiền đền bù thiệt hại tính từ ngày 15/11/2019 cho đến khi trả hết nợ với số tiền 5.000.000 đồng/ngày.

Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn trình bày:

Nguyên đơn yêu cầu thay đổi nội dung khởi kiện, cụ thể: Vào tháng 9 năm 2019, ông Trần Thế B có thanh toán cho ông N số tiền 300.000.000 đồng. Vì vậy, số tiền mà Công ty T còn nợ nguyên đơn tạm tính đến ngày 30/8/2019 là 2.271.000.000 đồng, trong đó nợ gốc là: 2.140.000.000 đồng, tiền đền bù thiệt hại là: 131.000.000 đồng. Do ông Trần Thế B không thực hiện nghĩa vụ thanh toán như đã cam kết nên tiền đền bù thiệt hại phát sinh từ ngày 31/8/2019 đến ngày xét xử là 1.595.000.000 đồng ($5.000.000 \text{ đồng/ngày} \times 319 \text{ ngày} = 1.595.000.000 \text{ đồng}$). Nay nguyên đơn tự nguyện xoá bỏ phần đền bù thiệt hại tính đến ngày 30/8/2019 là 131.000.000 đồng; giảm tiền đền bù thiệt hại tạm tính từ ngày 31/8/2019 đến ngày 16/7/2020 là 1.595.000.000 đồng xuống còn 674.100.000 đồng ($64.200.00 \text{ đồng/tháng} \times 10.5 \text{ tháng} = 674.100.000 \text{ đồng}$).

Như vậy, nguyên đơn chỉ tranh chấp với bị đơn liên quan đến tiền nợ gốc 2.140.000.000 đồng và tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại tạm tính từ ngày 31/8/2019 đến ngày 16/7/2020 là 674.100.000 đồng. Tổng số tiền mà ông N yêu cầu ông B phải có nghĩa vụ thanh toán thay cho Công ty T tạm tính đến ngày 16/7/2020 là: 2.814.100.000 đồng.

* Bị đơn ông Trần Thế B, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Nghiên cứu T đã được Toà án triệu tập họp lệ để tham gia tố tụng tại Toà án nhưng đều vắng mặt nên Toà án không thể lấy lời khai của các đương sự được.

* Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Quỳnh A trình bày:

Bà và ông Bùi Quốc N có quan hệ vợ chồng. Khoản tiền mà ông N giao cho Công ty T để đầu tư mua đất dự án là tài sản chung của bà và ông N trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, bà yêu cầu Toà án buộc ông Trần Thế B phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà và ông Bùi Quốc N số tiền nợ tạm tính đến ngày 14/11/2019 là 2.951.000.000 đồng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành tố tụng từ khi thụ lý cho đến mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn không chứng minh được có thiệt hại thực tế xảy ra do vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại Điều 360, 361 Bộ luật Dân sự năm 2015. Vì vậy, cần xác định số tiền đền bù thiệt hại mà các bên thoả thuận là tiền lãi chậm trả. Do các bên thoả thuận mức lãi suất cao hơn so với quy định nên cần được điều chỉnh về 20%/năm theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Nguyên đơn xác nhận tính đến tháng 9/2019, bị đơn đã thanh toán được số tiền bồi thường thiệt hại là 800.000.000 đồng. Áp dụng mức lãi suất 20%/năm thì số tiền lãi chậm trả bị đơn phải trả cho nguyên đơn từ ngày 15/6/2018 đến ngày 30/8/2019 là: 517.166.666 đồng. Số tiền lãi chậm trả bị đơn đã thanh toán vượt quá là 282.833.334 đồng nên được căn trừ vào số tiền nợ gốc.

Ông B phải có nghĩa vụ thanh toán tiền gốc còn thiếu sau khi trừ đi số tiền lãi đã thanh toán vượt quá và tiền lãi chậm trả tiếp tục phát sinh từ ngày 31/8/2019 cho đến ngày xét xử trên số nợ gốc còn lại với mức lãi suất 20%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được công khai tại phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, được xem xét tại phiên tòa cùng lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cam kết. Bị đơn là ông Trần Thế B có nơi cư trú tại quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông Trần Thế B, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Nghiên cứu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Quỳnh A có nộp đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ theo Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Tại phiên toà, nguyên đơn trình bày thay đổi nội dung khởi kiện, cụ thể là giảm một phần tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với bị đơn. Nội dung yêu cầu khởi kiện này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo quy định tại Khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông Trần Thế B phải có nghĩa vụ thanh toán tiền gốc 2.140.000.000 đồng và tiền bồi thường thiệt hại tạm tính từ ngày 31/8/2019 đến ngày 16/7/2020 là 674.100.000 đồng, tổng số tiền mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán là 2.814.100.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Tại biên bản xác nhận công nợ ngày 15/8/2019, ông Bùi Quốc Nam, Công ty T và ông Trần Thế B đều xác định rõ tạm tính đến ngày 30/8/2019, Công ty T còn nợ ông N số tiền 2.571.000.000 đồng, trong đó gồm: Tiền nợ gốc 2.140.000.000 đồng và tiền đền bù thiệt hại do chậm trả là 431.000.000 đồng. Các bên có thoả thuận về việc gia hạn thời hạn thanh toán, thoả thuận về việc nếu Công ty T không trả nợ theo đúng thời hạn ghi trong văn bản xác nhận công nợ ngày 15/8/2019 thì từ ngày 16/9/2019, ông Trần Thế B phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông N tiền nợ gốc và tiền bồi thường thiệt hại phát sinh 5.000.000 đồng/ngày cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ. Nội dung thoả thuận của các bên về việc chuyển giao nghĩa vụ là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Việc Công ty T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo cam kết ngày 15/8/2019 là căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ của ông Trần Thế B theo quy định tại Điều 370 Bộ luật Dân sự năm 2005. Vì vậy, ông Trần Thế B phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Quốc N số tiền nợ gốc là 2.140.000.000 đồng.

Về số tiền yêu cầu bồi thường thiệt hại: Theo trình bày của nguyên đơn thì khoản nợ gốc của Công ty T không xuất phát từ hợp đồng vay tài sản mà từ việc ông N góp vốn đầu tư mua đất của Công ty T. Sau nhiều lần giao dịch, các bên tiến hành việc lập biên bản xác nhận công nợ và văn bản xác nhận công nợ ngày 15/8/2019 là văn bản xác nhận cuối cùng được ký kết giữa các bên. Đó cũng là chứng cứ duy nhất để nguyên đơn làm căn cứ khởi kiện. Mức bồi thường thiệt hại mà các bên đã thoả thuận trong văn bản xác nhận công nợ được tính từ ngày 15/6/2018 cho đến khi ông N nhận được toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền bồi thường thiệt hại. Tính đến ngày xét xử Công ty T và ông Trần Quốc N đã thanh toán cho nguyên đơn được 800.000.000 đồng tiền bồi thường thiệt hại.

Tại Điều 360 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ như sau: “Trường hợp có bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ gây ra thì bên có nghĩa vụ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác”.

Căn cứ vào biên bản xác nhận công nợ ngày 15/8/2019, bị đơn chỉ vi phạm một nghĩa vụ duy nhất là chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo cam kết và Bộ luật Dân sự năm 2015 đã có chế định riêng (Điều 357) để điều chỉnh trách nhiệm của bên vi phạm nghĩa vụ trong trường hợp này đó là phải có nghĩa vụ trả

lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Do các bên có thoả thuận về lãi suất làm căn cứ tính bồi thường thiệt hại và mức lãi suất thoả thuận 3%/tháng (tức 36%/năm) là vượt quá quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên, Hội đồng xét xử điều chỉnh lại mức lãi suất chậm trả là 20%/năm. Như vậy, số tiền lãi chậm trả bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn tạm tính từ ngày 15/6/2018 đến ngày 16/7/2020 trên số dư nợ gốc 2.140.000.000 đồng với mức lãi suất 20%/năm là 894.695.890 đồng. Bị đơn đã thanh toán được 800.000.000 đồng nên phải có nghĩa vụ thanh toán tiếp số tiền lãi chậm trả còn nợ là 94.695.890 đồng.

Hội đồng xét xử không thống nhất với phần trình bày của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức về việc cản trừ số tiền lãi chậm trả vượt quá vào tiền nợ gốc từ ngày 31/8/2019 vì khoản tiền nợ của bị đơn không xuất phát từ hợp đồng vay mà là từ một nghĩa vụ đã đến hạn theo cam kết. Cho đến ngày xét xử, ngoài việc chưa thanh toán tiền gốc, bị đơn vẫn còn nợ tiền lãi chậm trả số tiền là 94.695.890 đồng. Việc cản trừ số tiền lãi chậm trả vượt quá vào tiền nợ gốc từ ngày 31/8/2019 là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi chậm trả tiếp tục phát sinh từ ngày 17/7/2020 trên số dư nợ gốc 2.140.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn ông Bùi Quốc N và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Quỳnh A thì số tiền Công ty T nợ bị đơn là tài sản chung của ông N và bà Quỳnh A trong thời kỳ hôn nhân. Ông N, bà Quỳnh A đều thống nhất yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ trên cho hai người. Yêu cầu trên của ông N, bà Quỳnh A là hợp pháp, phù hợp với nguyên tắc chung về chế độ tài sản của vợ chồng theo quy định tại Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền yêu cầu khởi kiện không được Toà án chấp nhận.

Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm trên số tiền phải có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm h Khoản 1 Điều 40, Điều 186, Điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 238, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, 370, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Quốc Nam.

- Buộc ông Trần Thế B phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Quốc N và bà Nguyễn Quỳnh A số tiền 2.234.695.890 đồng, trong đó nợ gốc: 2.140.000.000 đồng, tiền nợ lãi chậm trả tạm tính đến ngày 16/7/2020 là: 94.695.890 đồng.

Số tiền yêu cầu của ông Bùi Quốc N không được chấp nhận là 579.404.110 đồng.

- Ông Trần Thế B phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Bùi Quốc N và bà Nguyễn Quỳnh A tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 17/7/2020 trên số tiền nợ gốc 2.140.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất 20%/năm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thế B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 76.693.918 (Bảy mươi sáu triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn chín trăm mười tám) đồng.

Ông Bùi Quốc N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 27.176.164 (Hai mươi bảy triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn một trăm sáu mươi tư) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Bùi Quốc N đã nộp là 45.510.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu năm trăm mười ngàn) đồng theo biên lai thu số 0056342 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Bùi Quốc N được nhận lại số tiền 18.333.836 (Mười tám triệu ba trăm ba mươi ba ngàn tám trăm ba mươi sáu) đồng

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Bùi Quốc N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Ông Trần Thế B, bà Nguyễn Quỳnh A và Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đầu tư Nghiên cứu T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện KSND quận Thủ Đức, Tp.HCM;
- Chi cục THADS quận Thủ Đức ,
Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Minh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

